

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **12 /2023/DS-ST**

Ngày: 10-4-2023

*“V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Vũ.

2. Bà Quách Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tri
Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện C mở phiên tòa xét xử
sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về tranh
chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 32
A/2023/QĐXXST-DS ngày 21/3/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn V, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C,
Kiên Giang. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1960 và bà Đặng Thị S, sinh năm
1964 cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên
đơn ông Lê Văn V trình bày:* Ông là chủ cửa hàng mua bán thức ăn nuôi tôm tại ấp A, xã
B, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Trước đây ông Q và bà S đã từng mua thức ăn của hàng
ông nhiều năm đến năm 2014 thì vợ

chồng ông Q và bà S đã thiếu tiền thức ăn nuôi tôm của ông với số tiền ngày càng nhiều. Khi tổng kết thì số tiền còn thiếu là 367.117.000 đồng sau đó có trả được 133.000.000 đồng. Tính đến nay ông Q và bà S còn thiếu ông số tiền 234.117.000 đồng. Từ năm 2021 đến nay ông V đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông Q và bà S không trả số tiền còn thiếu.

Nay ông V yêu cầu Tòa án giải Q buộc vợ chồng ông Q và bà S phải trả số tiền mua thức ăn tôm còn thiếu 234.117.000 đồng cho ông.

Bị đơn ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S trình bày: Ông bà xác định thời gian mua thức ăn nuôi tôm và số tiền còn thiếu ông V hiện nay là 234.117.000 đồng. Nay điều kiện gia đình cũng khó khăn nên vợ chồng ông Q và bà S yêu cầu cho vợ chồng ông trả 1 năm là 20.000.000 đồng đến khi trả hết số tiền 234.117.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định;

Về nội dung vụ án: Ông V và vợ chồng ông Q và bà S thống nhất hiện nay vợ chồng ông Q và bà S còn thiếu tiền thức ăn nuôi tôm của ông V là 234.117.000 đồng.

Ông V đồng ý cho ông Q và bà S trả số tiền 234.117.000 đồng trong vòng năm. Ông Q và bà S yêu cầu được trả 01 năm, 20.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 234.117.000 đồng.

Xét yêu cầu của ông V: Ông V và vợ chồng ông Q và bà S thống nhất hiện nay vợ chồng ông Q và bà S còn thiếu tiền thức ăn nuôi tôm của ông V là 234.117.000 đồng chưa trả nên thuộc các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 BLTTDS nên ghi nhận. Ông V đồng ý cho ông Q và bà S trả số tiền 234.117.000 đồng trong thời hạn 05 năm. Ông Q và bà S yêu cầu được trả 01 năm, 20.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 234.117.000 đồng, nhưng không được sự đồng ý của V. Tại phiên tòa ông V yêu cầu ông Q và bà S trả số tiền còn thiếu là có cơ sở chấp nhận, buộc ông Q và bà S phải trả cho ông V số tiền 234.117.000 đồng còn thiếu.

Từ những phân tích nhận định trên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 91, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 430; Điều 440; Điều 468 BLDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Q và bà S trả số nợ còn thiếu là 234.117.000 đồng cho ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Q và bà S trả số tiền nợ mua vật tư thủy sản còn thiếu là 234.117.000 đồng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải Q là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền: Ông V khởi kiện Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S; ông Q và bà S có nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn ông Phạm Văn Q, bà Đặng Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét thấy sự vắng mặt của ông Q, bà S không làm ảnh hưởng đến nội dung giải Q vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà S.

[2] Nội dung tranh chấp: Ông Q và bà S mua thức ăn nuôi tôm thiếu ông V số tiền 234.117.000 đồng. Từ năm 2021 đến nay ông V đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông Q và bà S không trả số tiền còn thiếu. Từ đó nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Tại phiên tòa ông V giữ nguyên yêu cầu vợ chồng ông Q và bà S trả tiền thức ăn còn thiếu là 234.117.000 đồng. Ông V đồng ý cho ông Q và bà S trả số tiền 234.117.000 đồng chia thành nhiều lần, 01 năm trả 50.000.000đồng. Ông Q và bà S yêu cầu được trả 01 năm, 20.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 234.117.000 đồng.

Xét yêu cầu của ông V thấy rằng ông và ông Q và bà S có thỏa thuận về việc mua

bán thức ăn và thuốc thủy sản để ông Q và bà S nuôi tôm, hiện tại ông Q và bà S còn nợ ông V số tiền 234.117.000 đồng nhưng ông Q và bà S không thanh toán. Ông V yêu cầu Tòa án giải Q, buộc ông Q và bà S trả số tiền còn nợ là 234.117.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông V và ông Q và bà S tự nguyện thỏa thuận việc mua bán, ông V đã giao vật tư thủy sản cho ông Q và bà S đúng theo thỏa thuận nhưng ông Q và bà S không thanh toán tiền cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 440 (*Nghĩa vụ trả tiền*) của Bộ luật dân sự nên việc ông V khởi kiện yêu cầu ông Q và bà S trả số tiền còn thiếu là có căn cứ.

Ông Q và bà S yêu cầu được trả 01 năm, 20.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 234.117.000 đồng nhưng không được sự đồng ý của V nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Xét đề nghị của Vị đại diện VKS là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông V là có căn cứ để chấp nhận, buộc ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S phải trả cho ông Lê Văn V số tiền 234.117.000 đồng còn thiếu.

[3]*Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị Q 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí dân sự sơ thẩm 5% của số tiền 234.117.000 đồng là: $234.117.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.705.850 \text{ đồng}$ (làm tròn 11.706.000 đồng), bị đơn ông Q và bà S chịu toàn bộ. Ông Phạm Văn Q thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông Q không phải nộp tiền án phí đối với số tiền 5.853.000 đồng, số tiền án phí còn lại là 5.853.000 đồng bà S phải nộp.

Do yêu cầu của ông Lê Văn V được chấp nhận nên ông không phải chịu tiền án phí hoàn trả lại cho ông Lê Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.852.925 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00025711 ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án huyện C.

Vì các lẽ trên;

Q ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 26; Điều 35, Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều Điều 430; Điều 440; Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Điều 6, Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bị đơn ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S.

Buộc bị đơn ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S phải trả cho ông Lê Văn V số tiền còn nợ là 234.117.000 đồng.

Kể từ ngày ông Lê Văn V có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Phạm Văn Q và bà Đặng Thị S không trả đủ số tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Án phí DSST là 11.705.850 đồng (làm tròn 11.706.000 đồng), bị đơn ông Q và bà S chịu toàn bộ. Ông Phạm Văn Q thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên ông Q không phải nộp tiền án phí đối với số tiền 5.853.000 đồng, số tiền án phí còn lại là 5.853.000 đồng bà S phải nộp.

Do yêu cầu của ông Lê Văn V được chấp nhận nên ông không phải chịu tiền án phí hoàn trả lại cho ông Lê Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.852.925 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002571 ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án huyện C.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 10/4/2023; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Mỹ Vinh